TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31-5-2023.
V/v *"Ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin,

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1971. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Bùi Kim L, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 24 tháng 02 năm 2023 và bản tự khai ngày 24 tháng 3 năm 2023 nguyên đơn ông Huỳnh Văn N trình bày:

Ông và bà L cưới nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 09/4/2001. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, là do tính tình không hòa hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn kéo dài từ đầu năm 2022 và bắt đầu sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay ông N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Thị Kim C, sinh ngày 10/10/1995 và Huỳnh Quốc V, sinh ngày 08/11/2002. Sau khi ly hôn, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung do 02 con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 24 tháng 3 năm 2023 bị đơn bà Bùi Kim L trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông N về thời gian kết hôn, nhưng vợ chồng bà không có mâu thuẫn gay gắt, bà L rất yêu thương chồng, muốn được hòa giải đoàn tụ. Nay ông N yêu cầu ly hôn với bà thì bà không đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Thị Kim C, sinh ngày 10/10/1995 và Huỳnh Quốc V, sinh ngày 08/11/2002. Sau khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con chung do 02 con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chug: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Huỳnh Văn N nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Bùi Kim L địa chỉ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã có thông báo cho các đương sự nhưng ông Huỳnh Văn N có đơn yêu cầu không hòa giải nên Tòa án lập biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định của Điều 207, Điều 208, Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn ông Huỳnh Văn N xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Bùi Kim L đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N và bà L.

[4] Xét nội dung yêu cầu ly hôn của ông Huỳnh Văn N:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Văn N và bà Bùi Kim L chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 09/4/2001 nên hôn nhân giữa ông N và bà L là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Ông N trình bày vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm vợ chồng, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc và mong Toà án giải quyết cho được ly hôn với bà L. Bà L trình bày trong quá trình chung sống bà và ông N không có mâu thuẫn, bà không đồng ý ly hôn với ông N vì còn tình cảm với ông N, mong muốn hà gắn, đoàn tụ với ông N. Trong quá trình xét xử Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà L nhưng bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà L là có thực và mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N.

Về con chung: Ông N và bà L có 02 con chung tên Huỳnh Thị Kim C, sinh ngày 10/10/1995 và Huỳnh Quốc V, sinh ngày 08/11/2002. Khi ly hôn, ông N và bà L thống nhất do các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Ông Huỳnh Văn N và bà Bùi Kim L thống nhất xác định tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Về nợ chung: Ông Huỳnh Văn N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Bùi Kim L trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Ông Huỳnh Văn N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 207, Điều 208, Điều 211; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N đối với bà Bùi Kim L.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Văn N được ly hôn với bà Bùi Kim L.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Huỳnh Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008085 ngày 24/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành. Ông N đã nộp đủ. Bà L không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Bình Hòa Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thùy Trang